

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số B01 – CTCK)	5
Báo cáo kết quả hoạt động (Mẫu số B02 – CTCK)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B03b – CTCK)	11
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (Mẫu số B04 – CTCK)	14
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B09 – CTCK)	16

## **CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

### **THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

#### **Giấy phép thành lập và hoạt động**

Số 90/UBCK-GP ngày 21 tháng 4 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 16/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 5 năm 2017 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Ngọc Tâm	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Luân	Thành viên
Ông Hồ Khánh Bảo Thiên	Thành viên
Ông Trần Ngô Phúc Bảo	Thành viên
Bà Trần Thị Thanh Hương	Thành viên

#### **Người đại diện theo pháp luật**

Ông Hoàng Văn Thắng	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

#### **Trụ sở chính**

Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch,  
Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

#### **Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH

### TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 64. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.



Hoàng Văn Thắng  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2017 và được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2018. Báo cáo tài chính này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 64.

### **Trách nhiệm của Tổng Giám đốc**

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3047-2017-006-1  
Chữ ký được ủy quyền



Hồ Ngọc Thăng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2262-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM6928  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2018

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>369.752.326.693</b>	<b>1.570.754.666.072</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>368.342.448.088</b>	<b>1.567.392.737.136</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	3.1	61.349.441.683	255.508.751.375
111.1	<i>Tiền</i>		61.349.441.683	130.208.751.375
111.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>		-	125.300.000.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	3.2	250.505.932.880	380.980.487.208
114	Các khoản cho vay	3.3	3.960.702.657	17.776.935.658
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	3.3	(3.641.652.645)	(25.348.240.125)
117	Các khoản phải thu	3.4	6.138.888.889	27.240.266.056
117.1	<i>Phải thu bán các tài sản tài chính</i>		-	7.627.585.500
117.2	<i>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính</i>		6.138.888.889	19.612.680.556
117.4	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>		6.138.888.889	19.612.680.556
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	3.4	19.420.719	10.040.964
122	Các khoản phải thu khác	3.5	50.009.713.905	911.224.496.000
<b>130</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.409.878.605</b>	<b>3.361.928.936</b>
133	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.407.878.605	339.193.781
136	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	3.9	-	1.488.242.076
137	Tài sản ngắn hạn khác		2.000.000	1.534.493.079
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>6.412.006.004</b>	<b>5.063.596.425</b>
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>4.631.054.422</b>	<b>1.763.699.802</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	3.6(a)	1.143.623.604	1.493.728.980
222	<i>Nguyên giá</i>		7.376.457.543	7.376.457.543
223a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(6.232.833.939)	(5.882.728.563)
227	Tài sản cố định vô hình	3.6(b)	3.487.430.818	269.970.822
228	<i>Nguyên giá</i>		10.684.175.040	6.667.175.040
229a	<i>Giá trị khấu hao lũy kế</i>		(7.196.744.222)	(6.397.204.218)
<b>240</b>	<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	3.6(c)	-	<b>1.606.800.000</b>
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1.780.951.582</b>	<b>1.693.096.623</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		416.654.550	241.121.070
253	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.11	-	180.310.869
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3.7	1.364.297.032	1.271.664.684
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>376.164.332.697</b>	<b>1.575.818.262.497</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>17.071.589.833</b>	<b>1.197.550.791.138</b>
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	3.8	782.900.000	272.200.000.000
312	Vay ngắn hạn		782.900.000	272.200.000.000
320	Phải trả người bán ngắn hạn		8.745.754	8.745.754
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.000.000	30.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.9	7.792.817.183	4.193.240.451
323	Phải trả người lao động		423.637.474	-
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		83.767.438	43.583.091
325	Chi phí phải trả ngắn hạn		-	4.672.932.002
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.10	3.338.033.171	916.028.621.300
331	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.611.688.813	373.668.540
<b>340</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>		<b>2.113.607.536</b>	<b>57.213.300.000</b>
341	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	3.8	-	783.300.000
342	Vay dài hạn		-	783.300.000
346	Trái phiếu phát hành dài hạn	3.8	-	56.430.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	3.11	2.113.607.536	-
	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19.185.197.369</b>	<b>1.254.764.091.138</b>
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>356.979.135.328</b>	<b>321.054.171.359</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	3.12	300.000.000.000	300.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.989.922.274	5.948.731.139
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.989.922.274	5.948.731.139
417	Lợi nhuận chưa phân phối	3.13	40.999.290.780	9.156.709.081
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		30.431.253.101	9.156.709.081
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		10.568.037.679	-
	<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>356.979.135.328</b>	<b>321.054.171.359</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>376.164.332.697</b>	<b>1.575.818.262.497</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2017	2016
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	3.3(ii)	11.287.735.088	-
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	4.1	30.000.000	30.000.000
			<b>Số lượng chứng khoán</b>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán		9.133.727	10.024.270
	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		9.032.317	10.024.270
	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		101.410	-
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		250.865.418	56.409.767
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		159.833.948	43.077.678
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		2	-
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		77.996.728	-
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		12.627.510	13.329.839
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		407.230	2.250

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

		<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
		2017	2016
		VND	VND
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>		
<b>026</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>67.184.915.627</b>	<b>3.416.027.317</b>
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	60.491.137.756	2.097.488.387
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	6.693.777.871	1.318.538.930
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	60.491.137.756	2.097.488.387
031.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	60.491.137.756	2.097.488.387
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	6.381.106.204	1.318.538.930



Trần Quang Thái  
Người lập



Đặng Thùy Trang  
Trưởng phòng Kế toán



Hoàng Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		78.089.242.761	44.461.737.614
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1(a)	55.503.806.406	23.492.343.891
01.2	<i>Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1(b)	10.577.111.672	-
01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	5.2	12.008.324.683	20.969.393.723
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		449.071.190	43.312
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		6.847.056.137	226.455.594
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		343.727.431	-
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		13.472.735.228	18.040.000.000
11	Thu nhập hoạt động khác	5.3(a)	26.953.916.784	2.890.649.208
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>126.155.749.531</b>	<b>65.618.885.728</b>
<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
21	Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(10.521.479.814)	(17.973.953.834)
21.1	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1(a)	(20.931.258.213)	(12.306.032.722)
21.2	<i>Giảm/(tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL</i>	5.1(b)	10.409.778.399	(5.667.921.112)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(111.804.878)	-
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(15.838.691.323)	(8.777.615.059)
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		(11.143.556.678)	(3.451.162.872)
28	Chi phí lưu ký bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		(431.884)	-
30	Chi phí lưu ký chứng khoán		(805.556.279)	(236.438)
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính		(2.010.720.723)	(12.729.420.736)
32	Chi phí khác	5.3(b)	(37.287.762.517)	(461.000)
<b>40</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>(77.720.004.096)</b>	<b>(42.932.849.939)</b>
<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		363.127.001	94.674.427
<b>50</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>363.127.001</b>	<b>94.674.427</b>
<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
52	Chi phí lãi vay		(5.646.350.207)	(101.470.427)
<b>60</b>	<b>TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>(5.646.350.207)</b>	<b>(101.470.427)</b>
<b>62</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	5.4	(12.430.921.821)	(8.775.213.239)
<b>70</b>	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>30.721.600.408</b>	<b>13.904.026.550</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>			
71	Thu nhập khác	5.3(c)	20.983.855.575	5.253.777
72	Chi phí khác		(501.965.720)	-
<b>80</b>	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>20.481.889.855</b>	<b>5.253.777</b>
	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>51.203.490.263</b>	<b>13.909.280.327</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		40.635.452.584	13.909.280.327
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		10.568.037.679	-
<b>100</b>	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)</b>	<b>5.5</b>	<b>(10.379.667.571)</b>	<b>(2.743.164.736)</b>
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(8.085.749.166)	(2.896.442.925)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(2.293.918.405)	153.278.189
<b>200</b>	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		<b>40.823.822.692</b>	<b>11.166.115.591</b>
<b>300</b>	<b>THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>400</b>	<b>TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>500</b>	<b>THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>			
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	5.6	1.197	309
502	Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/cổ phiếu)	5.6	1.197	309



Trần Quang Thái  
Người lập



Đặng Thùy Trang  
Trưởng phòng Kế toán



Hoàng Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>51.203.490.263</b>	<b>13.909.280.327</b>
<b>02</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(1.436.800.226)</b>	<b>1.884.501.424</b>
03	Khấu hao tài sản cố định	3.6	1.149.645.380	748.827.352
04	Các khoản dự phòng		(21.706.587.480)	5.667.921.112
06	Chi phí lãi vay		5.646.350.207	101.470.427
08	Dự thu tiền lãi		13.473.791.667	(4.633.717.467)
<b>10</b>	<b>Giảm các chi phí phi tiền tệ:</b>		<b>(10.409.778.399)</b>	-
11	Giảm chênh lệch giảm đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(10.409.778.399)	-
<b>18</b>	<b>Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>(10.577.111.672)</b>	-
20	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/Lỗ FVTPL		(10.577.111.672)	-
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>28.779.799.966</b>	<b>15.793.781.751</b>
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ		151.461.444.399	(71.474.413.669)
33	Giảm/(tăng) các khoản cho vay		13.816.233.001	(2.847.547.925)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		7.627.585.500	(7.627.585.500)
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(9.379.755)	281.291
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		861.214.782.095	(912.724.496.000)
40	Giảm/(tăng) các tài sản khác		2.845.201.675	(3.254.505.003)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(2.559.324.466)	4.520.470.319
42	Tăng chi phí trả trước		(1.068.684.824)	(249.737.102)
43	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	3.9	(1.304.505.752)	(3.241.302.074)
44	Lãi vay đã trả		(5.646.350.207)	-
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		40.184.347	15.984.442
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(5.295.274.218)	7.395.527.144
48	Tăng/(giảm) phải trả người lao động		423.637.474	(261.477.507)
50	Giảm/(tăng) phải trả, phải nộp khác		(911.830.646.129)	912.031.281.620
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(753.470.798)	(1.867.294.125)
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>137.741.232.308</b>	<b>(63.791.032.338)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2017 VND	2016 VND
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	3.6	(2.410.200.000)	(3.167.776.400)
<b>70</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.410.200.000)</b>	<b>(3.167.776.400)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	Tiền vay gốc	3.8, 6.2	909.070.435.133	496.930.000.000
74	Tiền chi trả gốc vay	3.8, 6.3	(1.237.700.835.133)	(167.516.700.000)
74.3	<i>Tiền chi trả gốc vay khác</i>		<i>(1.237.700.835.133)</i>	<i>(167.516.700.000)</i>
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(859.942.000)	(7.789.826.000)
<b>80</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(329.490.342.000)</b>	<b>321.623.474.000</b>
<b>90</b>	<b>(Giảm)/ tăng tiền thuần trong năm</b>		<b>(194.159.309.692)</b>	<b>254.664.665.262</b>
<b>101</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>3.1</b>	<b>255.508.751.375</b>	<b>844.086.113</b>
101.1	Tiền		130.208.751.375	844.086.113
101.2	Các khoản tương đương tiền		125.300.000.000	-
<b>103</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3.1</b>	<b>61.349.441.683</b>	<b>255.508.751.375</b>
103.1	Tiền		61.349.441.683	130.208.751.375
103.2	Các khoản tương đương tiền		-	125.300.000.000

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền được trình bày tại Thuyết minh 6.1.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2017 VND	2016 VND
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	787.038.453.329	252.836.066.772
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(2.002.959.049.082)	(311.658.607.425)
	Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	23.683.493.619	75.426.797.164
	Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	(1.625.537.989.235)	(337.618.855.785)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	2.876.481.412.405	321.428.355.842
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	30.144.662.557	77.164.976.666
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(25.082.095.283)	(77.048.672.916)
<b>20</b>	<b>Tăng tiền thuần trong kỳ</b>	<b>63.768.888.310</b>	<b>530.060.318</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>	<b>3.416.027.317</b>	<b>2.885.966.999</b>
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	3.416.027.317	2.885.966.999
32	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	2.097.488.387	1.683.731.819
35	<i>Tiền gửi của tổ chức phát hành</i>	1.318.538.930	1.202.235.180
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>67.184.915.627</b>	<b>3.416.027.317</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	67.184.915.627	3.416.027.317
42	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>	60.803.809.423	2.097.488.387
45	<i>Tiền gửi của tổ chức phát hành</i>	6.381.106.204	1.318.538.930



Trần Quang Thái  
Người lập



Đặng Thùy Trang  
Trưởng phòng Kế toán



Hoàng Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

Mẫu số B04 – CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>5.359.769.722</b>	<b>5.359.769.722</b>	<b>153.609.293</b>	<b>7.053.192.860</b>	<b>317.926.341.597</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	11.166.115.591	11.166.115.591
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 2.18(b))	-	588.961.417	588.961.417	-	(1.177.922.834)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	(153.609.293)	-	(153.609.293)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (không tham gia điều hành)	(**)	-	-	-	(1.884.676.536)	(1.884.676.536)
Cổ tức đợt 2 năm 2015	(***)	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>5.948.731.139</b>	<b>5.948.731.139</b>	-	<b>9.156.709.081</b>	<b>321.054.171.359</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	40.823.822.692	40.823.822.692
Trích lập quỹ trong năm (Thuyết minh 2.18(b))	-	2.041.191.135	2.041.191.135	-	(4.082.382.270)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	(**)	-	-	-	(4.898.858.723)	(4.898.858.723)
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>7.989.922.274</b>	<b>7.989.922.274</b>	-	<b>40.999.290.780</b>	<b>356.979.135.328</b>

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 64 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU  
(tiếp theo)**

- (\*) Quý khách thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập cho việc khen thưởng khách hàng có lượng giao dịch lớn trong năm (“Quý thưởng khách hàng”). Mức trích lập hàng năm của Quý thưởng khách hàng được phê duyệt bởi Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Thường niên.
- (\*\*) Quý khen thưởng, phúc lợi được theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm. Quý được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho nhân viên, thủ lao thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát.
- (\*\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 14 tháng 12 năm 2015, Công ty đã ứng trước cổ tức năm 2015 bằng tiền tương đương 4% của vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 6 năm 2016, mức cổ tức năm 2015 được thông qua là 6% của vốn điều lệ. Theo đó, ngày 20 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thông báo trả phần cổ tức còn lại tương đương 2% của vốn điều lệ. Theo Nghị Quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 21 tháng 4 năm 2017, Công ty quyết định không chia cổ tức năm 2016, lợi nhuận còn lại được tái đầu tư trong năm 2017.



Trần Quang Thái  
Người lập



Đặng Thùy Trang  
Trưởng phòng Kế toán



Hoàng Văn Thắng  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 3 năm 2018

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

***Giấy phép thành lập và hoạt động***

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Minh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 90/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 21 tháng 4 năm 2008. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 16/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 5 năm 2017.

***Trụ sở chính và thông tin liên hệ***

Công ty có trụ sở chính đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Pax Sky, 34A Phạm Ngọc Thạch, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@bmsc.com.vn

Điện thoại: (028) 7306 8686

***Điều lệ hoạt động***

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 27 tháng 2 năm 2018 (Thuyết minh 12).

***Hoạt động chính***

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

***Quy mô vốn***

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là 300 tỷ Đồng.

***Danh sách cổ đông lớn***

	Vốn điều lệ VND	%	Vốn góp VND
Công ty Cổ phần Rồng Ngọc	72.000.000.000	24	72.000.000.000
Trần Thị Y	69.058.000.000	23	69.058.000.000
Trương Thị Mỹ An	69.000.000.000	23	69.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	15.000.000.000	5	15.000.000.000
Các cổ đông khác	74.942.000.000	25	74.942.000.000
	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>

***Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư***

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210/2014/TT-BTC”) và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334/2016/TT-BTC”) do Bộ Tài Chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Các thay đổi quan trọng trong các chính sách kế toán áp dụng**

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 (“Luật Kế toán 2015”), trong đó bổ sung khái niệm về giá trị hợp lý và việc đánh giá, ghi nhận theo giá trị hợp lý đối với một số khoản mục tài sản và nợ phải trả có giá trị biến động thường xuyên, theo yêu cầu của chuẩn mực kế toán phải được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Luật Kế toán 2015 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Theo đó, từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng chính sách kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) đối với tài sản tài chính FVTPL. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.1(b)).

Đây là thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật mà không có quy định về hồi tố, Công ty đã áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán mới.

**2.3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

**2.4 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

### 2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

### 2.7 Tài sản tài chính

Theo Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính bao gồm:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Các khoản cho vay và phải thu

#### (a) Phân loại

##### (i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Một tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của 1 Danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Nó là 1 công cụ phái sinh (ngoại trừ các công cụ phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc sẽ chỉ định một tài sản tài chính là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ nếu việc phân loại này sẽ làm các thông tin về tài sản tài chính được trình bày một cách hợp lý hơn vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Công ty (được nêu rõ trong Chuẩn mực kế toán - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, cổ đông lớn của Công ty.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

**(ii) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

**(b) Phân loại lại****(i) Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL**

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL, Công ty phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

**(ii) Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ**

Công ty được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(b) Phân loại lại (tiếp theo)**

(ii) *Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ (tiếp theo)*

- Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động– Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

**(c) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

**(d) Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

**(e) Đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL**

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính FVTPL được đánh giá lại theo Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ, cụ thể như sau:

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

- (i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại. Người quản lý, điều hành của đơn vị được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của đơn vị nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

- (iii) *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(e) Đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

*(iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày đánh giá lại; hoặc
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*(v) Cổ phần, phần vốn góp khác*

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty

*(vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán*

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

*(vii) Trái phiếu không niêm yết*

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá niêm yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)**

**(e) Đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

*(viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng*

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày đánh giá lại.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày đánh giá lại được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

*(ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày đánh giá lại.

*(x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác*

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty.

*(xi) Tiền gửi có kỳ hạn*

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

*(xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu*

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày đánh giá lại.

**(f) Trích lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay**

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng/hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/giảm chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(g) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009/TT-BTC”) như sau:

<b>Thời gian quá hạn</b>	<b>Mức trích lập dự phòng</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong năm được hạch toán tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong báo cáo kết quả hoạt động.

**(h) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

*Chi phí bán*

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động.

*Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán*

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

*Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính*

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.8 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 về Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp (“Thông tư 200/2014/TT-BTC”), hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập, dưới ba hình thức:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát; và
- BCC chia lợi nhuận sau thuế

Trong năm, Công ty có tham gia vào các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính, trong đó các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng.

#### ***Trường hợp Công ty là bên nhận vốn hợp tác và thực hiện kế toán cho BCC***

Phần vốn của đối tác được hạch toán là phải trả khác.

Khi phát sinh các khoản doanh thu, chi phí cho BCC, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí như đối với các giao dịch của chính mình theo quy định của pháp luật. Phần thu nhập trả cho đối tác được ghi nhận là chi phí của Công ty.

#### ***Trường hợp Công ty là bên giao vốn và không thực hiện kế toán cho BCC***

Phần vốn giao cho đối tác được hạch toán là phải thu khác. Phần thu nhập được chia từ BCC được ghi nhận là thu nhập của Công ty.

### 2.9 Tài sản cố định

#### ***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

#### ***Khấu hao***

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Máy móc thiết bị	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị quản lý	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Tài sản cố định (tiếp theo)***Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Các tài sản trong quá trình hình thành cho mục đích hoạt động kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**2.10 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.11 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.12 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Công ty thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

**2.13 Nợ phải trả****(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

### **2.13 Nợ phải trả (tiếp theo)**

#### **(b) Phân loại**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

### **2.14 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính tình trạng hợp nhất trong trường hợp Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

### **2.15 Thuế thu nhập của nhà đầu tư**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

### **2.16 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.17 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.18 Vốn chủ sở hữu****(a) *Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

**(b) *Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ***

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

**(c) *Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác****(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư**

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(b) Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tách biệt giữa các hình thức đầu tư.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(c) Doanh thu về vốn kinh doanh**

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước. Thu nhập lãi của các khoản tạm ứng quá hạn không được trích trước mà được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

**(e) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.20 Chi phí****(a) Ghi nhận**

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**(b) Phân loại**

Chi phí của Công ty được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

**2.21 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.22 Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

**2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2.25 Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC và Thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH****3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Tại ngày 31 tháng 12 năm</u>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	31.593.689	47.732.451
Tiền gửi ngân hàng	61.317.847.994	130.161.018.924
Các khoản tương đương tiền (*)	-	125.300.000.000
	<b>61.349.441.683</b>	<b>255.508.751.375</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá ba (3) tháng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

**Mẫu số B09 – CTCK**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	Tại ngày 31.12.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
<b>Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM</b>				
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam (EIB)	104.933.631.801	115.505.932.880	101.976.223.808	91.579.382.793
Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí (PVM)	104.047.379.172	114.234.319.650	100.151.123.364	90.135.963.000
Cổ phiếu khác	777.971.250	1.148.850.000	1.557.500.000	1.160.000.000
	108.281.379	122.763.230	267.600.444	283.419.793
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch</b>	<b>4.263.400</b>	<b>-</b>	<b>4.263.400</b>	<b>-</b>
<b>Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>135.000.000.000</b>	<b>279.000.000.000</b>	<b>279.000.000.000</b>
	<b>239.937.895.201</b>	<b>250.505.932.880</b>	<b>380.980.487.208</b>	<b>370.579.382.793</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

**Mẫu số B09 – CTCK**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	104.933.631.801	115.505.932.880	10.577.111.672	(4.810.593)	115.505.932.880
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4.263.400	-	-	(4.263.400)	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)	135.000.000.000	135.000.000.000	-	-	135.000.000.000
	<b>239.937.895.201</b>	<b>250.505.932.880</b>	<b>10.577.111.672</b>	<b>(9.073.993)</b>	<b>250.505.932.880</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016</b>					
Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên UPCoM	101.976.223.808	91.579.382.793	17.747.977	(10.414.588.992)	91.579.382.793
Cổ phiếu chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch	4.263.400	-	-	(4.263.400)	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (i)	279.000.000.000	279.000.000.000	-	-	279.000.000.000
	<b>380.980.487.208</b>	<b>370.579.382.793</b>	<b>17.747.977</b>	<b>(10.418.852.392)</b>	<b>370.579.382.793</b>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)**

**(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn**

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng đến 13 tháng, hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,5%/năm (2016: 6,2% đến 7,1%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 55 tỷ Đồng đã được đem thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 3.8(i)).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

**Mẫu số B09 – CTCK**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản cho vay và dự phòng**

**(a) Các khoản cho vay**

	Tại ngày 31.12.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (i)	3.641.652.645	3.641.652.645	6.489.200.570	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (ii)	319.050.012	-	11.287.735.088	11.287.735.088
	<b>3.960.702.657</b>	<b>3.641.652.645</b>	<b>17.776.935.658</b>	<b>14.929.387.733</b>

**(i) Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Đây là số dư còn lại của các hợp đồng giao dịch ký quỹ phát sinh trong năm 2011 mà Công ty đã xử lý hết tài sản đảm bảo. Số dư này được Công ty xác định là không thu hồi được và đã lập dự phòng toàn bộ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC.

**(ii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán**

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch ("ứng tiền ngày T"). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày. Giá trị phân bổ của khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 gần bằng giá gốc do thời hạn thu hồi ngắn.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch phát sinh trong năm 2011 nhưng khách hàng mất khả năng thanh toán. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã lập dự phòng toàn bộ các số dư quá hạn này theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong năm 2017, Công ty đã xóa sổ khoản phải thu này theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị ngày 8 tháng 5 năm 2017.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

**Mẫu số B09 – CTCK**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản cho vay và dự phòng (tiếp theo)**

**(b) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp**

Tình hình biến động số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Xóa sổ trong năm VND	Hoàn nhập trong năm VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	3.641.652.645	-	-	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	(11.287.735.088)	-	-
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31.12.2016 (i)	10.418.852.392	-	(10.418.852.392)	-
	<b>25.348.240.125</b>	<b>(11.287.735.088)</b>	<b>(10.418.852.392)</b>	<b>3.641.652.645</b>

(i) Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty áp dụng chính sách kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) đối với tài sản tài chính FVTPL. Đây là thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của pháp luật mà không có quy định về hồi tố, Công ty đã áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán mới (Thuyết minh 2.2). Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính FVTPL tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được hoàn nhập vào kết quả hoạt động trong năm 2017 (Thuyết minh 5.1(b)).

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

**Mẫu số B09 – CTCK**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.4 Các khoản phải thu ngắn hạn**

	Tại ngày 31.12.2017		Tại ngày 31.12.2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
<b>Phải thu bán các tài sản tài chính</b>				
Phải thu bán cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	7.627.585.500	-
<b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính</b>				
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	6.138.888.889	-	19.612.680.556	-
<b>Phải thu phí dịch vụ cung cấp</b>	19.420.719	-	10.040.964	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có:

- Khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; và
- Khoản phải thu ngắn hạn nào từ các bên liên quan.



**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.5 Các khoản phải thu khác**

		<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
		<b>2017</b>	<b>2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền cọc mua cổ phiếu	(*)	50.000.000.000	-
Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính	(**)	-	911.224.496.000
Phải thu khác		9.713.905	-
		<b>50.009.713.905</b>	<b>911.224.496.000</b>

(\*) Tiền cọc mua cổ phiếu đã được thu hồi toàn bộ trong tháng 1 năm 2018.

(\*\*) Đây là phần vốn Công ty giao cho đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính mà các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng, và Công ty không phải là bên thực hiện kế toán cho BCC.

Đối tác là các cá nhân có đủ chức năng kinh doanh chứng khoán/tài sản tài chính. Thời hạn hợp tác trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của mỗi bên được xác định dựa trên lợi suất hợp tác thực tế và tỷ lệ góp vốn của bên đó.

Chứng khoán hợp tác là chứng khoán niêm yết được lưu ký tại Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, toàn bộ các hợp đồng hợp tác kinh doanh này đã được tất toán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có:

- Số dư nào quá hạn hợp tác mà chưa thu hồi; và
- Số dư nào mà giá trị chứng khoán hợp tác thấp hơn phần vốn Công ty đã giao cho đối tác.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.6 Tài sản cố định**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 1.1.2017 và tại ngày 31.12.2017	940.756.406	1.336.996.400	5.098.704.737	<b>7.376.457.543</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 1.1.2017	823.141.909	37.138.790	5.022.447.864	<b>5.882.728.563</b>
Khấu hao trong năm	84.887.436	222.832.740	42.385.200	<b>350.105.376</b>
Tại ngày 31.12.2017	908.029.345	259.971.530	5.064.833.064	<b>6.232.833.939</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 1.1.2017	117.614.497	1.299.857.610	76.256.873	<b>1.493.728.980</b>
Tại ngày 31.12.2017	32.727.061	1.077.024.870	33.871.673	<b>1.143.623.604</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 5.190.937.867 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: 5.190.937.867 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có một tài sản cố định với tổng giá trị còn lại là 1.188.441.240 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho một khoản vay ngân hàng dài hạn (Thuyết minh 3.8).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.6 Tài sản cố định (tiếp theo)****(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm vi tính VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.667.175.040
Kết chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 3.6(c))	4.017.000.000
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	10.684.175.040
	<hr/>
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.397.204.218
Khấu hao trong năm	799.540.004
	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	7.196.744.222
	<hr/>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	<b>269.970.822</b>
	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<b>3.487.430.818</b>
	<hr/> <hr/>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 6.207.055.040 Đồng.

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí nâng cấp phần mềm giao dịch chứng khoán

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	1.606.800.000	-
Tăng trong năm	2.410.200.000	1.606.800.000
Kết chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 3.6(b))	(4.017.000.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	<b>1.606.800.000</b>
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.7 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào quỹ hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ Đồng.

	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Số dư đầu năm	1.271.664.684	1.267.532.562
Tiền nộp bổ sung và lãi phân bổ	92.632.348	4.132.122
Số dư cuối năm	<b>1.364.297.032</b>	<b>1.271.664.684</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

**Mẫu số B09 – CTCK**

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.8 Các khoản vay**

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Số vay trong năm VND	Phân loại lại VND	Số trả trong năm VND	Số dư cuối năm VND
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Vay thấu chi ngân hàng trong nước	200.000.000.000	379.770.435.133	-	(579.770.435.133)	-
Vay ngân hàng trong nước	72.000.000.000	90.000.000.000	-	(162.000.000.000)	-
Vay thấu chi ngân hàng trong nước (i)	-	439.300.000.000	-	(439.300.000.000)	-
Vay ngân hàng trong nước - phần đến hạn trong vòng 12 tháng (ii)	200.000.000	-	783.300.000	(200.400.000)	782.900.000
	<u>272.200.000.000</u>	<u>909.070.435.133</u>	<u>783.300.000</u>	<u>(1.181.270.835.133)</u>	<u>782.900.000</u>
<b>Vay dài hạn</b>					
Vay ngân hàng trong nước (ii)	783.300.000	-	(783.300.000)	-	-
	<u>56.430.000.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(56.430.000.000)</u>	<u>-</u>
<b>Trái phiếu phát hành dài hạn</b>					
	<u>329.413.300.000</u>	<u>909.070.435.133</u>	<u>-</u>	<u>(1.237.700.835.133)</u>	<u>782.900.000</u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.8 Các khoản vay (tiếp theo)**

- (i) Hạn mức thấu chi là 52 tỷ Đồng trong thời hạn 12 tháng và được đảm bảo bằng một hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 55 tỷ Đồng (Thuyết minh 3.2(i)).
- (ii) Đây là một khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 1 tỷ Đồng và trong thời hạn 60 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng một tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 1.188.441.240 Đồng (Thuyết minh 3.6(a)).

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 6,6% đến 9% một năm.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**3.9 Thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp Nhà nước**

Chi tiết thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	(1.488.242.076)
<b>Phải nộp</b>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.293.001.338	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.628.452.209	2.388.040.451
Thuế giá trị gia tăng	871.363.636	1.805.200.000
	<b>7.792.817.183</b>	<b>4.193.240.451</b>
<b>Tổng</b>	<b>7.792.817.183</b>	<b>2.704.998.375</b>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.9 Thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp Nhà nước (tiếp theo)**

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp ngân sách Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2017 VND	Phát sinh VND	Chi trả VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.488.242.076)	8.085.749.166	(1.304.505.752)	<b>5.293.001.338</b>
Thuế thu nhập cá nhân	2.388.040.451	8.391.597.120	(9.151.185.362)	<b>1.628.452.209</b>
Thuế giá trị gia tăng	1.805.200.000	1.374.648.069	(2.308.484.433)	<b>871.363.636</b>
	<u><b>2.704.998.375</b></u>	<u><b>17.851.994.355</b></u>	<u><b>(12.764.175.547)</b></u>	<u><b>7.792.817.183</b></u>

**3.10 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Cổ tức phải trả cho các cổ đông (Thuyết minh (8(b)) (*)	1.886.229.000	2.746.171.000
Phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính (**)	917.777.778	911.831.800.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	534.026.393	1.450.650.300
	<u><b>3.338.033.171</b></u>	<u><b>916.028.621.300</b></u>

(\*) Tình hình chi trả cổ tức trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	2.746.171.000	4.535.997.000
Cổ tức phải trả trong năm	-	6.000.000.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(859.942.000)	(7.789.826.000)
Số dư cuối năm	<u><b>1.886.229.000</b></u>	<u><b>2.746.171.000</b></u>

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)****3.10 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*\*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phần vốn nhận được từ các đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính mà các bên phân chia lợi nhuận sau thuế của hợp đồng, và Công ty là bên thực hiện kế toán cho BCC.

Thời hạn hợp tác của các hợp đồng này là trong vòng 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Lợi nhuận của đối tác được cố định theo thỏa thuận của hai bên và được hạch toán là chi phí của Công ty (Thuyết minh 5.3.(b)).

Toàn bộ các hợp đồng hợp tác kinh doanh này đã được tất toán trong năm 2017.

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm phần lợi nhuận còn lại chưa thanh toán cho đối tác.

**3.11 Thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết số liệu về bù trừ như sau:

		<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
		<b>2017</b>	<b>2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	(i)	1.814.799	180.310.869
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải trả trong vòng 12 tháng	(ii)	(2.115.422.335)	-
		<b>(2.113.607.536)</b>	<b>180.310.869</b>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm như sau:

		<b>Năm tài chính kết thúc ngày</b>	
		<b>31 tháng 12 năm</b>	
		<b>2017</b>	<b>2016</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm		180.310.869	27.032.680
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động (Thuyết minh 5.5)		(2.293.918.405)	153.278.189
Số dư cuối năm		<b>(2.113.607.536)</b>	<b>180.310.869</b>



**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.11 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

(i) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:		
Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính		
FVTPL (Thuyết minh 3.2)	9.073.993	-
Lãi dự thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	901.554.345
	<u>9.073.993</u>	<u>901.554.345</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(ii) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chênh lệch tạm thời chịu thuế:		
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính		
FVTPL (Thuyết minh 3.2)	10.577.111.672	-
	<u>10.577.111.672</u>	<u>-</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.12 Vốn góp của chủ sở hữu**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	30.000.000	30.000.000
Trong đó:		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	<u>30.000.000</u>	<u>30.000.000</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

**(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu thường</b>	<b>Giá trị vốn góp theo mệnh giá VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	30.000.000	300.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>30.000.000</u>	<u>300.000.000.000</u>

**3.13 Lợi nhuận chưa phân phối**

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2017 VND</b>	<b>2016 VND</b>
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	30.431.253.101	9.156.709.081
Lợi nhuận chưa thực hiện (Thuyết minh 5.1(b))	10.568.037.679	-
	<u>40.999.290.780</u>	<u>9.156.709.081</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

Mẫu số B09 – CTCK

**3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**3.13 Lợi nhuận chưa phân phối (tiếp theo)**

Chi tiết biến động của lợi nhuận chưa phân phối trong năm như sau:

	Số dư tại ngày 31.12.2016 VND	Thu nhập trong năm VND	Chia cổ tức VND	Trích lập các quỹ VND	Số dư tại ngày 31.12.2017 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	9.156.709.081	30.255.785.013	-	(8.981.240.993)	30.431.253.101
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	10.568.037.679	-	-	10.568.037.679
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>9.156.709.081</b>	<b>40.823.822.692</b>	<b>-</b>	<b>(8.981.240.993)</b>	<b>40.999.290.780</b>

**4 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**4.1 Cổ phiếu đang lưu hành**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	2016
<b>Cổ phiếu phổ thông</b>		
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

**Mẫu số B09 – CTCK**

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL**

**(a) Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	55.503.806.406	23.492.343.891
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(20.931.258.213)	(12.306.032.722)
	<b>34.572.548.193</b>	<b>11.186.311.169</b>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (* ) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	19.705.225	343.226.271.875	337.748.493.682	5.477.778.193	13.599.196.669
Trái phiếu	25.470.000	2.782.495.210.000	2.753.400.440.000	29.094.770.000	(2.412.885.500)
	<b>45.175.225</b>	<b>3.125.721.481.875</b>	<b>3.091.148.933.682</b>	<b>34.572.548.193</b>	<b>11.186.311.169</b>

(\* ) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢO MINH**

Mẫu số B09 – CTCK

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**5.1 Thu nhập từ tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)**

**(b) Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	10.577.111.672	-
Giảm/(tăng) chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	10.409.778.399	(5.667.921.112)
	<b>20.986.890.071</b>	<b>(5.667.921.112)</b>

Chi tiết chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lũy kế tại ngày 31.12.2017 VND	Chênh lệch đánh giá lũy kế tại ngày 31.12.2016 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm VND
Cổ phiếu niêm yết	104.933.631.801	115.505.932.880	10.572.301.079	(10.414.588.992)	20.986.890.071
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.263.400	-	(4.263.400)	(4.263.400)	-
	<b>104.937.895.201</b>	<b>115.505.932.880</b>	<b>10.568.037.679</b>	<b>(10.418.852.392)</b>	<b>20.986.890.071</b>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)**

**5.2 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.717.544.443	20.739.598.023
Cổ tức được nhận	290.780.240	229.795.700
	<b>12.008.324.683</b>	<b>20.969.393.723</b>

**5.3 Thu nhập hoạt động khác, chi phí hoạt động khác và thu nhập khác**

**(a) Thu nhập hoạt động khác**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lãi được chia từ hợp tác kinh doanh	26.442.263.724	2.688.194.444
Doanh thu dịch vụ khác	511.653.060	202.454.764
	<b>26.953.916.784</b>	<b>2.890.649.208</b>

**(b) Chi phí hoạt động khác**

Chi phí hoạt động khác là thu nhập cố định của đối tác trong các hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính của Công ty (Thuyết minh 3.10).

**(c) Thu nhập khác**

Bao gồm trong thu nhập khác của năm 2017 là 19.457.778.361 Đồng tiền phạt đối tác trong hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính của Công ty (Thuyết minh 3.5) do không mua được chứng khoán mục tiêu.

## 5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

## 5.4 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.308.630.606	5.639.324.803
Chi phí nhân viên	4.691.145.843	2.936.025.904
Khấu hao tài sản cố định	428.145.372	196.862.532
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
	<b>12.430.921.821</b>	<b>8.775.213.239</b>

## 5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	51.203.490.263	13.909.280.327
Thuế tính ở thuế suất 20%	10.240.698.053	2.781.856.065
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(58.156.048)	(45.967.802)
Chi phí không được khấu trừ	197.125.566	7.276.473
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<b>10.379.667.571</b>	<b>2.743.164.736</b>

**5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)****5.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	8.085.749.166	2.896.442.925
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 3.11)	2.293.918.405	(153.278.189)
	<b>10.379.667.571</b>	<b>2.743.164.736</b>

(\*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế cho giai đoạn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**5.6 Lãi trên cổ phiếu****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017	2016
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	40.823.822.692	11.166.115.591
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(4.898.858.723)	(1.884.676.536)
	35.924.963.969	9.281.439.055
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<b>1.197</b>	<b>309</b>

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.



**6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:		
<i>Trong đó:</i>		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.041.191.135	588.961.417
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.041.191.135	588.961.417
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.898.858.723	1.884.676.536
Cổ tức đã công bố nhưng chưa chi trả trong năm	-	2.746.171.000
	<b>8.981.240.993</b>	<b>5.808.770.370</b>

**6.2 Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Số tiền đi vay thực thu trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 3.8).

**6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm là tiền vay theo kế ước thông thường và tiền thanh toán trái phiếu dài hạn (Thuyết minh 3.8).

**7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	9.156.709.081	7.053.192.860
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	30.255.785.013	11.166.115.591
Số trích lập các quỹ trong năm:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	(2.041.191.135)	(588.961.417)
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	(2.041.191.135)	(588.961.417)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.898.858.723)	(1.884.676.536)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	<b>30.431.253.101</b>	<b>15.156.709.081</b>
Lợi nhuận phân phối cho cổ đông trong năm	-	6.000.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	-	(74.942.000)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	-	<b>5.925.058.000</b>

**8 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Cho đến hết ngày 14 tháng 9 năm 2016, Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh do sở hữu 70% vốn góp của Công ty. Chi tiết các cổ đông của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được trình bày ở Thuyết minh số 1.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	2017 VND	2016 VND
<b>i) Doanh thu từ phí dịch vụ môi giới</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	-	52.133.220
<b>ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	1.860.035.731	663.063.167
<b>iii) Chia cổ tức</b>		
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	-	4.200.000.000
Các cổ đông khác	-	1.800.000.000
	-	6.000.000.000

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
	2017 VND	2016 VND
<b>Phải trả khác</b>		
Cổ tức phải trả cho cổ đông của Công ty (Thuyết minh 3.10)	1.886.229.000	2.746.171.000

**9 BÁO CÁO BỘ PHẬN****(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

**(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017				Tổng cộng VND
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	
Doanh thu	6.847.056.137	55.503.806.406	13.472.735.228	69.789.930.121	145.613.527.892
Chi phí	(11.143.556.678)	(15.838.691.323)	(2.010.720.723)	(48.727.035.372)	(77.720.004.096)
	<b>(4.296.500.541)</b>	<b>39.665.115.083</b>	<b>11.462.014.505</b>	<b>21.062.894.749</b>	<b>67.893.523.796</b>
	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016				Tổng cộng VND
	Môi giới VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Khác VND	
Doanh thu	226.455.594	44.461.737.614	18.040.000.000	2.890.692.520	65.618.885.728
Chi phí	(3.451.162.872)	(26.751.568.893)	(12.729.420.736)	(697.438)	(42.932.849.939)
	<b>(3.224.707.278)</b>	<b>17.710.168.721</b>	<b>5.310.579.264</b>	<b>2.889.995.082</b>	<b>22.686.035.789</b>

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

## 10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng bao gồm:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số dư VND	Dự phòng VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	61.317.847.994	-
<b>Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	135.000.000.000	-
<b>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)</b>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	3.641.652.645	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	319.050.012	-
	<u>3.960.702.657</u>	<u>3.641.652.645</u>
<b>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)</b>		
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	6.138.888.889	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	19.420.719	-
	<u>6.158.309.608</u>	<u>-</u>
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.5)</b>		
Tiền cọc mua cổ phiếu	50.000.000.000	-
Phải thu khác	9.713.905	-
	<u>50.009.713.905</u>	<u>-</u>
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b><u>256.446.574.164</u></b>	<b><u>3.641.652.645</u></b>

## 10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số dư VND	Dự phòng VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 3.1)</b>		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	130.161.018.924	-
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	125.300.000.000	-
	<u>255.461.018.924</u>	<u>-</u>
<b>Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 3.2)</b>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	279.000.000.000	-
	<u>279.000.000.000</u>	<u>-</u>
<b>Các khoản cho vay (Thuyết minh 3.3)</b>		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	6.489.200.570	3.641.652.645
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	11.287.735.088	11.287.735.088
	<u>17.776.935.658</u>	<u>14.929.387.733</u>
<b>Các khoản phải thu (Thuyết minh 3.4)</b>		
Phải thu bán các tài sản tài chính	7.627.585.500	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	19.612.680.556	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	10.040.964	-
	<u>27.250.307.020</u>	<u>-</u>
<b>Các khoản phải thu khác (Thuyết minh 3.5)</b>		
Hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính	911.224.496.000	-
	<u>911.224.496.000</u>	<u>-</u>
<b>Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng</b>	<b><u>1.490.712.757.602</u></b>	<b><u>14.929.387.733</u></b>

*Số dư với ngân hàng*

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

*Hợp đồng giao dịch ký quỹ*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, đối với các hợp đồng giao dịch ký quỹ đã quá hạn thanh toán và không còn tài sản đảm bảo, Công ty đã lập dự phòng toàn bộ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC (Thuyết minh 3.3(i)).

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

*Tạm ứng giao dịch chứng khoán*

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

*Tiền cọc mua cổ phiếu*

Tiền cọc mua cổ phiếu đã được thu hồi toàn bộ trong tháng 1 năm 2018.

*Phải thu liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán và tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo bằng cách yêu cầu chứng khoán và tài sản tài chính hợp tác được lưu ký và kiểm soát bởi Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không có:

- Số dư nào quá hạn hợp tác mà chưa thu hồi.
- Số dư nào mà giá trị tài sản chứng khoán hợp tác thấp hơn phần vốn Công ty đã giao cho đối tác.

*Phải thu bán tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu khác*

Công ty giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

**(b) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là Đồng Việt Nam, do đó rủi ro tiền tệ không đáng kể.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi, giá tài sản tài chính FVTPL của Công ty sẽ cao hơn/thấp hơn 11.550.593.288 Đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016: cao hơn/thấp hơn 9.157.938.279 Đồng tương ứng).

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Toàn bộ các khoản nợ tài chính ngắn hạn của Công ty có thời hạn thanh toán dưới 3 tháng, cụ thể như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh 3.8)	782.900.000	272.200.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	8.745.754	8.745.754
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	4.672.932.002
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	3.338.033.171	916.028.621.300
	<b>4.129.678.925</b>	<b>1.192.910.299.056</b>



**10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**(c) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)**

Các khoản nợ tài chính dài hạn của Công ty có thời hạn thanh toán còn lại như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Từ 2 – 5 năm	-	783.300.000
5 năm	-	56.430.000.000
	<b>-</b>	<b>57.213.300.000</b>

**(d) Quản trị nguồn vốn**

***Tỷ lệ vốn khả dụng***

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 87/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 8 năm 2017 (“Thông tư 87/2017/TT-BTC”) có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2017. Thông tư 87/2017/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 87/2017/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 180%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 373%.

**11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm</b>	
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dưới 1 năm	1.199.352.273	811.550.782
Từ 2 đến 5 năm	492.632.182	1.026.319.091
	<b>1.691.984.455</b>	<b>1.837.869.873</b>

**12 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO**

Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 27 tháng 10 năm 2017 đã thông qua phương án phát hành thêm 20.000.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với giá phát hành bằng mệnh giá là 10.000 Đồng/cổ phiếu. Cổ phiếu lẻ và cổ phiếu không phân phối hết được ủy quyền cho Hội đồng Quản trị phân phối tiếp cho các đối tượng khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty với giá không thấp hơn giá chào bán cho cổ đông hiện hữu. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán sẽ được sử dụng để bổ sung vốn tự có, nâng cao năng lực tài chính của Công ty.

Theo đó, Công ty đã tiến hành chào bán 20.000.000 cổ phiếu ra công chúng theo Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu số 88/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 22 tháng 12 năm 2017 và hoàn thành đợt chào bán vào ngày 26 tháng 1 năm 2018 với tỷ lệ chào bán thành công là 100%.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính này.

**13 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

**Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

	<b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</b>	<b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND</b>
<b>a) Của Công ty</b>		
Cổ phiếu	102.078.364	1.020.783.640.000
Trái phiếu	50.940.000	5.535.895.650.000
<b>b) Của nhà đầu tư</b>		
Cổ phiếu	820.107.964	8.201.079.640.000
	<b>973.126.328</b>	<b>14.757.758.930.000</b>

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 3 năm 2018.

  
 Trần Quang Thái  
 Người lập

  
 Đặng Thùy Trang  
 Trưởng phòng Kế toán

  
  
 Hoàng Văn Thắng  
 Tổng Giám đốc